

TÌNH TRẠNG GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở CHÂU Á

Do tỷ lệ sinh đẻ và tử vong giảm xuống, nên dân cư của nhiều nước ở châu Á bắt đầu già đi. Mặc dầu những tỷ lệ trên một hạn tuổi cụ thể, chẳng hạn 65 tuổi, chưa phải là cao trong nhiều nước song những tỷ lệ đó sẽ tăng nhanh đến thế kỷ XXI. Trên hạn tuổi 65, năm 1960 ở Pakixtan chiếm khoảng 2,9% và ở Nhật là 9% (Liên hợp quốc, 1986). Đến năm 2025 người ta dự tính tỷ lệ đó chiếm khoảng 4,3% ở Bắngladet và 20,3% ở Nhật. Ngay cả Ấn Độ với tỷ lệ 9,7% trên hạn tuổi 65 cũng sắp sửa trở thành hội viên của nhóm nước có tình trạng già hóa đáng chú ý.

Có một thực tế là hầu hết ở các nước châu Á từ năm 1980 đến năm 2000, số tuyệt đối những người sắp già sẽ tăng gấp đôi và đến năm 2025 lại tăng gấp đôi nữa. Hơn thế, tình trạng dân số già hóa xảy ra ở các nước châu Á có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn các nước phương tây.

Sự giảm sinh đẻ là nguyên nhân chủ yếu của tình trạng dân số già hóa, song đối với một số nước tiên tiến như Nhật Bản, sự giảm tử vong lại bắt đầu đóng một vai trò lớn hơn. Tất cả các nước châu Á đều đã đạt nhiều tiến bộ trong việc giảm bớt tỷ lệ tử vong, và đến ngày lễ sinh nhật thứ 65 của mình, một người phụ nữ già ở châu Á vẫn còn có thể mong muốn sống thêm 15 hoặc 18 tuổi nữa vào những năm đầu của thập kỷ 80. Một đề tài quan trọng cho việc nghiên cứu là, trong những năm còn lại đó, sức khỏe của họ như thế nào?

Do có sự khác biệt về tuổi kết hôn và số lượng đàn ông tái hôn tăng lên, sự chênh lệch về tử vong giữa hai giới khác nhau đã dẫn đến tình trạng góa bụa của những phụ nữ châu Á lớn hơn rất nhiều so với đàn ông châu Á mà trên hai phần ba đã lấy vợ lại. Sự khác nhau về thân phận người đàn ông và đàn bà về mặt hôn nhân như vậy đã được phản ánh trong sự khác nhau về cách thu xếp cuộc sống của người sắp già.

Hầu hết những người già ở châu Á đều sống ở vùng nông thôn, trừ ở Hồng Kông, Nhật Bản, Xingapo và ngành nông nghiệp là ngành sử dụng quan trọng nhất những người già đến tuổi già trong hầu hết các nước. Tuy nhiên, việc bán buôn, bán lẻ và khu vực dịch vụ ngày càng đem lại cho người đến tuổi già nhiều cơ hội hơn.

T.C

Theo Linda G. Martin: “Những vấn đề nổi lên trong cuộc nghiên cứu điều tra liên quốc gia về tình trạng già hóa ở châu Á” (Tài liệu của Đại hội quốc tế về Dân số tổ chức ở New Dehli (Ấn Độ), tháng 9 – 1989)

SỰ BIẾN ĐỔI CÁC GIÁ TRỊ QUA NGHIÊN CỨU GIỚI TÍNH Ở ĐÀI LOAN

Trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa khác biệt giới tính và hệ thống giá trị của những cư dân số ở Đài Loan, người ta đã đi tới nhận định căn bản là: vấn đề có liên quan trực tiếp nhất đến các giá trị là việc tìm ra một bảng các giá trị chỉ mục đích. Những người được phỏng vấn phải sắp xếp theo trật tự ưu tiên chín giá trị được coi là những nguyên tắc hướng dẫn trong cuộc sống của họ. Kết quả điều tra được trình bày trong bảng dưới đây:

Các giá trị	Trật tự các số trung bình	
	Đàn ông	Đàn bà
1. Yên ổn gia đình	2,6	2,3
2. Hòa bình thế giới	2,7	3,1
3. Hòa hợp trong gia đình	3,4	3,2
4. Cuộc sống tiện nghi	4,1	3,7
5. Tình bạn chân thực	4,7	5,3
6. Thừa nhận xã hội	5,7	5,9
7. Lòng trung thành	7,0	6,8
8. Tôn giáo	7,0	6,8
9. Hạnh phúc gia đình	7,7	7,8

* Ghi chú: Trật tự được xếp từ chỉ số cao nhất là 1 và thấp nhất là 9.
 Hệ số Rho là = 98. Mẫu bao gồm 973 nam và 901 nữ.

Từ bảng trên có thể rút ra hai nhận xét:

Một là, những lựa chọn giá trị về mặt giới tính thì ở cả người đàn ông và đàn bà ở Đài Loan là giống nhau hơn so với những lựa chọn của những người thuộc các nhóm sắc tộc và học vấn khác nhau. *Hai là*, những khác biệt này dường như thuộc về sự phân biệt trong/ngoài đối với vai trò giới tính của người Trung Hoa: vai trò người phụ nữ tập trung vào ngôi nhà, gia đình và những vấn đề trong hộ gia đình; vai trò của người đàn ông tập trung vào những vấn đề ở bên ngoài ngôi nhà. Cho nên người phụ nữ đặc biệt chú ý đến vai trò quan trọng của “yên ổn gia đình”, còn người đàn ông thì chú ý tới “Hòa bình thế giới”. Người đàn ông cũng xếp ưu tiên “tình bạn” và “sự thừa nhận xã hội” hơi cao hơn một chút, dù rằng trong những trường hợp này những khác biệt là quá nhỏ để có thể đi tới kết luận dứt khoát.

Có một số chỉ báo mà kết quả của những khác biệt giá trị và của bối cảnh xã hội nơi họ sống đã tạo ra những căng thẳng khác nhau trong tình cảm của những kiều đàn ông và đàn bà. Trong khi cả hai giới đều tỏ ra không hạnh phúc như nhau, việc người đàn ông nhấn mạnh vào các giá trị cao hơn như sự thành công ngoài gia đình lại làm cho họ trở thành thất vọng với chính họ cùng những cảm giác thất bại. Phụ nữ trái lại tỏ ra cam chịu những khó khăn vốn có trong sự đánh giá vai trò của họ và hướng về những thất vọng nội tâm dưới hình thức của sự kém tự trọng, thiếu thốn vật chất, những biểu hiện căng thẳng về tình cảm, sự thoát ly khỏi ngôi nhà và những vai trò trong công việc, những tình cảm bất lực trong việc kiểm soát cuộc sống của họ. Một vài bằng chứng đã được trình bày cho thấy các vai trò giới tính đã dần dần thay đổi ở Đài Loan với đã phát triển kinh tế và sự phương Tây hóa nhanh chóng.

NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN

Theo Sheldon Appeton

“Value change in Chinese society”,

Praeger Publishers, New York, USA, 1979

VẤN ĐỀ MÙ CHỮ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Bước vào năm 1990, nước ta có tới trên 2 triệu người (2.117.665) ở độ tuổi 15 đến 35 vẫn còn mù chữ. Ngay Thái Bình, nơi mà từ năm 1946 là 1 trong 3 tỉnh đầu tiên hoàn thành kế hoạch chống mù chữ, được Bác Hồ tặng bằng khen và ghi sổ vàng, năm 1958 hoàn thành kế hoạch chống mù chữ lần thứ hai trước thời hạn 2 năm, và tháng 3 năm 1980 lại được Bộ Giáo dục công nhận là tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập cấp I cho toàn dân, tới cuối năm 1990 vẫn còn 7.401 người mù chữ. Cũng chính tại Thái Bình, có những gia đình tất cả các thành viên đều không biết chữ và có những xóm chưa có ai học xong chương trình lớp 5.

Phân tích số liệu về những người mù chữ ở độ tuổi từ 15 đến 35, chúng ta có một số nhận xét sau:

1. Số người mù chữ tập trung chủ yếu ở hai vùng:
 - Vùng miền núi có khoảng 1 triệu người (khoảng 47% số người mù chữ trong cả nước). Trong số này chỉ riêng 8 tỉnh miền núi phía Bắc và 3 tỉnh Tây Nguyên đã có tới 750.000 người mù chữ.
 - Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 665.000 người, chiếm 31% tổng số người mù chữ trong cả nước.
2. Riêng ở miền núi, số người mù chữ thường tập trung nhiều ở những vùng cao xa xôi hẻo lánh, các dân tộc H'mông, Dao, Bana, Giarai, Lô Lô có từ 75 đến 90% số dân bị mù chữ.

Riêng về đối tượng phụ nữ và trẻ em thì chúng ta còn thấy một số điều đáng chú ý sau đây:

- Tỷ lệ phụ nữ mù chữ thường rất cao, chiếm tới 60 – 70% tổng số người mù chữ, nhất là ở một số dân tộc ít người (thí dụ: ở dân tộc Giarai, Bana là 83%; H'mông là 95%...) Ở Hội phụ nữ Gialai – Komtum, trong số 204 chi hội trưởng phụ nữ xã có tới 150 chi không biết chữ.
- Số lượng trẻ em không tới trường và bỏ học rất đông. Trong năm học 1989 – 1990 có tới 1,2 triệu trẻ em ở độ tuổi từ 6 đến 10 không đến trường và có khoảng 1 triệu trẻ em từ 11 đến 14 tuổi chưa học xong cấp I. Tỷ lệ bỏ học trung bình của học sinh cấp I hiện nay lên tới 10%, nhiều nhất là ở các tỉnh miền núi và đồng bằng sông Cửu Long, thí dụ như: Gialai – Komtum 20%; Sơn La 27%; Lai Châu 30%.....

Trong năm 1990, Nhà nước đặt chỉ tiêu huy động được 350.000 người mù chữ tới lớp để tham gia xóa mù chữ (nghĩa là 16,5% số người ở độ tuổi 15 đến 35). Số người đã đến lớp thực tế chỉ đạt 66% so với chỉ tiêu nói trên, nghĩa là 230.000 người. Tuy vậy, kết quả này cũng đã lớp gấp 8,2 lần so với năm 1986 – 1987 là năm đã từng được coi là có kết quả cao

nhất về xóa mù chữ và gặp 38 lần năm học 1988 – 1989 là năm thấp nhất (chỉ có 6.000 người tới lớp).

Nhìn chung, phong trào xóa mù chữ đạt được kết quả tốt so với chỉ tiêu kế hoạch ở khu vực miền núi, mặc dầu đó là nơi có nhiều khó khăn hơn. Ở đây, số người đã ra lớp tham gia xóa mù chữ đạt tới 90% so với chỉ tiêu kế hoạch (58.195/59.500). 5 tỉnh Sơn La, Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Gialai – Komtum và Đắc Lắc đã vượt mức chỉ tiêu huy động. Song bên cạnh đó có tới $\frac{3}{4}$ số tỉnh không đạt chỉ tiêu huy động, trong đó có 8 tỉnh chỉ đạt ở mức rất thấp – khoảng 20 – 30%.

Trong các vùng thì vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ huy động được so với chỉ tiêu kế hoạch đạt thấp nhất (40,8%). Tính đến nay, số người đã thanh toán xong mù chữ là quá ít, chỉ đạt 27% so với số đã huy động được (61.158/233.524), và nếu so với chỉ tiêu dự kiến huy động (350.000 người) thì mới chỉ đạt có 18%.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới kết quả vừa nêu trên song quan trọng nhất có lẽ là vấn đề kinh phí. Trong năm 1990, Nhà nước chỉ cấp cho 14 tỷ đồng để dùng làm kinh phí xóa mù chữ, song trên thực tế, theo báo cáo của 39 tỉnh, thành phố thì mãi tới tận tháng 12 – 1990 mới nhận được gần 5 tỷ đồng, trong số đó cũng chỉ có 7 tỷ đồng được nhận đủ.

Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long như Tiền Giang, Cửu Long, Kiên Giang, Hậu Giang và một số tỉnh khác như Tây Ninh, Thừa Thiên – Huế chỉ nhận được 20 – 30% kinh phí. Khó khăn hơn, tỉnh Phú Yên chỉ nhận được 10%, Lâm Đồng 8%, và thậm chí Thuận Hải có 3%.

NGÔ MINH PHƯƠNG

Tài liệu tham khảo: Báo cáo Hội thảo
tổng kết Năm quốc tế chống mù chữ 1990
tại Hà Nội ngày 14 – 3 – 1991.

VÌ SAO PHỤ NỮ NHẬT BẢN THÍCH SỐNG Ở CHÂU ÂU

Nhiều phụ nữ Nhật Bản, khi được hỏi ý kiến về các ông chồng đã than phiền rằng ít khi họ được chồng đối xử dịu ngọt hay âu yếm. Người đàn ông Nhật chỉ có ba câu hay nói với vợ nhất, đó là “tôi mệt quá”, “tôi đói quá” và “tôi buồn ngủ quá”. Người phụ nữ Nhật cảm thấy rất bất bình với những đòi hỏi mà đàn ông Nhật đã áp đặt cho họ: nếu không là nô lệ thì cũng là đồ chơi.

Một nhà khoa học Nhật, ông Richard Direct nhận xét phụ nữ Nhật coi lối sống Tây phương hấp dẫn hơn lối sống ở Nhật Bản. Bởi vì, trong xã hội phương Tây, phụ nữ được bình đẳng hơn. Nhất là các phụ nữ đến sống tại châu Âu trong mấy năm qua, hoặc là đi du học, hoặc là theo chồng đến nhận chức trong các chi nhánh Âu châu của các công ty Nhật Bản, lại càng thấy như vậy. Một bà 42 tuổi sống ở London nhận xét là: phụ nữ Nhật sau một thời gian sống tại Anh đều muốn tiếp tục ở lại, trong khi một nửa sống các ông chồng lại thích về nước hơn. Bà nay tin rằng tập quán ở phương Tây làm cho các ông chồng Nhật Bản dễ tính hơn là ở Nhật. Chẳng hạn, khi các ông đi dự tiệc buổi tối là phải dắt vợ theo chứ không bỏ xó các bà như trước. Một ố các bà vợ lại được đi làm chứ không ngồi nhà nữa. Tuy nhiên, điều đáng buồn là khi trở về nước thì đâu lại hoàn đấy. Có một bà vợ Nhật cứ tiếp tục cư xử như khi còn ở Âu châu đã bị khiển trách nặng nề.

Một trong những điều mà các bà vợ Nhật đã quen sống ở Tây Âu phàn nàn là các giới hạn quá chặt chẽ đối với đàn bà tại Nhật Bản. Ví dụ, thiếu nữ Nhật phải thôi đi làm sau khi lấy chồng, vì theo lời giải thích của nhiều người, phụ nữ đi làm dễ quyến rũ đàn ông và người đàn ông Nhật lấy vợ là để có người chăm lo săn sóc cho mình và cho cha mẹ, có người hầu hạ mình cũng như bạn bè mình khi họ đến nhà chơi, đặc biệt là chăm sóc mình khi đi chơi khuya trở về.

Đ.M.K

TÌNH TRẠNG TRẺ EM SINH NGOÀI GIÁ THỨ Ở LIÊN XÔ

Từ năm 1969 đến 1986, số trẻ em sinh ngoài giá thú ở Liên Xô tăng 54%. Con số này nói lên nhiều điều. Theo Anatoli Antonov, Tiến sĩ triết học, Trưởng ban thuộc Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, thì đó là dấu hiệu khủng hoảng của quan hệ gia đình. Liên Xô đã đi đến tình trạng này sau một chặng đường dài.

Ở Liên Xô, trong khu vực xã hội và nhà nước có 90% phụ nữ có khả năng lao động đang làm việc; ở các nước phương Tây, con số đó ở trong khoảng 35 đến 50% mà cũng chỉ ở độ tuổi nhất định nào đó; còn ở Liên Xô thì phụ nữ làm việc cho đến khi về hưu. Hơn nữa, ở phương Tây, từ lâu các nhà xã hội học đã chỉ ra giới hạn tối đa có thể huy động phụ nữ vào sản xuất xã hội, nếu vượt quá giới hạn đó thì sẽ dẫn đến thoái hóa hệ thống xã hội. Tình trạng khủng hoảng của xã hội Liên Xô xuất phát chủ yếu từ việc hầu như toàn bộ số phụ nữ đều tham gia vào lao động xã hội. Gia đình với những truyền thống tốt đẹp về tình cảm và giúp đỡ lẫn nhau, với chức năng giáo dục mạnh mẽ trong việc hình thành nhân cách trẻ, với thế giới tâm tình của mình, bị phá vỡ từ hàng chục năm nay. Trong những năm 20 đã xuất hiện khẩu hiệu “Đả đảo gia đình bép núc” nhằm đề cao các nhà lãnh đạo nữ và lao động nữ tiên tiến.

Đương nhiên còn có nhiều lý do khác nữa. Nói chung phụ nữ Liên Xô muốn sinh con trong giá thú. Con số thống kê cho thấy các cô gái thường tìm mọi cách để lấy được chồng sinh con, rồi sau đó thế nào sẽ tùy cơ ứng biến. Song họ không ít khó khăn. Các cô gái có thể bình tĩnh lựa chọn người yêu khi tuổi chưa quá 25. Nhưng khi đã xấp xỉ 30 tuổi thì khó khăn hơn, còn ngoài 30 thì có thể coi như đã “lỡ tàu”. Một yếu tố khác không kém phần quan trọng là ở Liên Xô, tuổi thọ trung bình của nam giới thấp hơn của phụ nữ từ 30 đến 40 tuổi khá cao, mà họ chính là đối tượng “nặng ký” nhất của những người phụ nữ ngoài 25 tuổi.

Một nguyên nhân khác, chẳng hạn việc xây dựng các xí nghiệp không tính đến yếu tố nhân khẩu học cũng đã dẫn đến sự xuất hiện các thành phố, thậm chí của các vùng “nam giới” và “phụ nữ”.

Hiện nay ở Liên Xô đang trở lại với những nhu cầu sinh hoạt tự nhiên. Trong xã hội đang diễn ra sự hồi sinh đạo đức, tinh thần và việc quay trở lại với gia đình. Quan niệm của xã hội về vấn đề sinh con ngoài giá thú cũng đã thay đổi. Mọi người giờ đây cho rằng hiện tượng các bà mẹ độc thân nuôi con không có gì là trái đạo lý cả. Hơn nữa, hoàn cảnh của các bà mẹ độc thân ở Liên Xô không phải là vô vọng: trong tương lai, họ vẫn có cơ hội để tiến đến hôn nhân như tất cả các phụ nữ khác.

V.A

Theo Tạp chí “Liên Xô ngày nay” 1990